

|| namas tathāgatāya sugatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

|| nam mác, ta tha ga ta da, su ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namas tathāgata-buddha-koṭy-uṣṇīṣaṃ | namas sarva-buddha-bodhi-sattvebhyaḥ

| nam mác, ta tha ga ta - bu đả - cô ti - u sờ ni sâm | nam mác, sa qua - bu đả - bô đi - sách toe bi a ha

| namas saptānāṃ samyak-saṃbuddha-koṭīnāṃ sa-śrāvaka-saṃghānāṃ

| nam mác, sấp ta nâm, sam dắc - sâm bu đả - cô ti nâm, sa - sờ ra qua ca - sâm ga nâm

| namo loke arhantānāṃ | namas srota-āpannānāṃ | namas sakṛdāgamīnāṃ | [namo anāgamīnāṃ]

| nam mô, lô ke, a ra hân ta nâm | nam mác, sờ rô ta - a ban na nâm | nam mác, sách ri đả ga mi nâm | [nam mô, a na ga mi nâm]

| namo loke samyag-gatānāṃ samyak-pratipannānāṃ | namo devaṛṣīnāṃ

| nam mô, lô ke, sam dắc - ga ta nâm, sam dắc - bô ra ti ban na nâm | nam mô, đê va ri si nâm

| namas siddhyā vidyā-dhara-ṛṣīnāṃ śāpa-anu-graha-saha-samarthānāṃ

| nam mác, sít đi a, vi đi a - đả ra - ri si nâm, sa ba - a nu - gờ ra ha - sa ha - sa ma tha nâm

| namo brahmaṇe | nama indrāya | namo bhagavate rudrāya umā-pati-sahāyāya

| nam mô, bô ra ma ne | nam ma, in đờ ra đả | nam mô, ba ga qua te, ru đờ ra đả, u ma - ba ti - sa ha đả đả

| namo bhagavate nārāyaṇāya pañca-mahā-mudrā-namas-kṛtāya | namo bhagavate mahā-kālāya

| nam mô, ba ga qua te, na ra đả na đả, ban cha - ma ha - mu đờ ra - nam mác - cờ ri ta đả | nam mô, ba ga qua te, ma ha - ca la đả

| tripura-nagara-vidrā-āpaṇa-kārāya adhi-mukti-śmaśāna-nivāsini mātṛ-gaṇa-namas-kṛtāya

| tri bu ra - na ga ra - vi đờ ra - a ba na - ca ra đả, a đi - múc ti - sờ ma sa na - ni va si ni, ma tri - ga na - nam mác - cờ ri ta đả

| namo bhagavate tathāgata-kulāya

| nam mô, ba ga qua te, ta tha ga ta, cu la đả

| namaḥ padma-kulāya | namo vajra-kulāya | namo maṇi-kulāya | namo gaja-kulāya

| nam ma ha, bách ma - cu la đả | nam mô, va chờ ra - cu la đả | nam mô, ma ni - cu la đả | nam mô, ga cha - cu la đả

| namo bhagavate dṛḍha-sūra-senā-pra-haraṇa-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, đờ ri đả - su ra - se na - bô ra - ha ra na - ra cha đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate namo'mitābhāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, nam mô, a mi ta ba đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate'kṣobhyāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, át sô bi đả đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate bhaiṣajya-guru-vaiddūrya-prabha-rājāya tathāgatāya [arhate samyak-saṃbuddhāya]

| nam mô, ba ga qua te, bai sa cha - gu ru - vai đả ri a - bô ra ba - ra cha đả, ta tha ga ta đả, [a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả]

| namo bhagavate saṃpuṣpītā-sāendra-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, sâm bu sờ bi ta - sa len đờ ra - ra cha đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate śākyamunaye tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, sách ky a mu na đê, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| namo bhagavate ratna-ketu-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, rát na - ke tu - ra cha đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả đả

| tebhyo namas-kṛtvā idaṃ bhagavatas tathāgata-uṣṇīṣaṃ sita-ātapatram namo'parājitaṃ pratyaṅgiram

| te bi ô, nam mác - cờ ri toa, i đâm, ba ga qua tác, ta tha ga ta - u sờ ni sâm, si ta - a ta ba trâm, nam mô, a ba ra chi tâm, bô ra ty ân ghi râm

| sarva-bhūta-graha-nigrahaka-kara-hani

| sa qua - bu ta - gờ ra ha - ni gờ ra ha ca - ca ra - ha ni

| para-vidyā-chedanīṃ | akāla-mṛtyu-pari-trāyaṇa-karīṃ

| ba ra - vi đi a - che đả nim | a ca la - mợ ri ty u - ba ri - tra đả na - ca rim

| sarva-bandhana-mokṣaṇīṃ | sarva-duṣṭa-duḥ-svapna-nivāraṇīṃ

| sa qua - ban đả na - mớc sa nim | sa qua - đu sờ ta - đê - sờ vấp na - ni va ra nim

| caturaśītināṃ graha-sahasrāṇāṃ vidhvamsana-karīṃ

| cha tu ra si ti nâm, gờ ra ha - sa ha sờ ra nâm, vi đờ vâm sa na - ca rim

| aṣṭa-vimśatīnāṃ nakṣatrāṇāṃ pra-sādana-karīṃ | aṣṭānāṃ mahā-grahāṇāṃ vidhvamsana-karīṃ

| a sờ ta - vim sa ti nâm, nấc sa tra nâm, bô ra - sa đả na - ca rim | a sờ ta nâm, ma ha - gờ ra ha nâm, vi đờ vâm sa na - ca rim

| sarva-śatru-nivāraṇam | ghorāṃ duḥ-svapnāṃ ca nāśanīṃ | viṣa-śastra-agni-udaka-raṇam

| sa qua - sa tru - ni va ra nam | gờ râm, đê - sờ vấp nâm, cha, na sa nim | vi sa - sa sờ tra - át ni - u đả ca - ra nâm

| aparājita-ghora mahā-bala-caṇḍa mahā-dīpta mahā-teja mahā-śveta-jvala mahā-bala  
| a ba ra chi ta - gô ra, ma ha - ba la - chân đũa, ma ha - đíp ta, ma ha - te cha, ma ha - sò que ta - chò qua la, ma ha - ba la  
| pāṇḍara-vāsini ārya-tārā | bhṛ-kuṭīm ce va vijaya vajra-maletiḥ  
| ban đũa ra - va si ni, a ri a - ta ra | bô rị cu tim, che, va, vi cha da, va chò ra - ma le ti hi  
| vi-śruta-padmakah vajra-jihvas ca mālā ce va aparājita-vajra-daṇḍaḥ  
| vi - sò ru ta - bách ma ca ha, va chò ra - chi vác, cha, ma la, che, va, a ba ra chi ta - va chò ra - đũa đũa ha  
| viśālā ca śānta śveteva pūjitā sauma-rūpā-mahā-śvetā-ārya-tārā  
| vi sa la, cha, san ta, sò que te qua, bu chi ta, sau ma - ru ba - ma ha - sò que ta - a ri a - ta ra  
| mahā-bala-apara-vajra-saṃkalā ce va vajra-kaumārī kulaṃ-dharī  
| ma ha - ba la - a ba ra - va chò ra - sām ca la, che, va, va chò ra - câu ma ri, cu lâm - đũa ri  
| vajra-hastā ca vidyā | kāñcana-mallikāḥ kusumbhaka-ratnaḥ  
| va chò ra - hách ta, cha, vi đi a | can cha na - ma li ca ha, cu sum ba ca - rát na ha  
| vairocana-kulīyāya artha-uṣṇīṣaḥ | vi-jṛmbha-mānī ca vajra-kanaka-prabha-locanā  
| vai rô cha na - cu li da da, a tha - u sò ni sa ha | vi - chò rim ba - ma ni, cha, va chò ra - ca na ca - bô ra ba - lô cha na  
| vajra-tuṇḍī ca śvetā ca kamala-akṣas śasī-prabhā  
| va chò ra - tun đi, cha, sò que ta, cha, ca ma la - ạt sác, sa si - bô ra ba  
| ity-iti-mudrā-gaṇas sarve rakṣaṃ kurvantu imān mama-asya ||  
| i ty - i ti - mu đờ ra - ga nác, sa que, rất sām, cơ van tu, i man, ma ma - a sy a ||



|| om | ṛṣi-gaṇa-pra-śastas tathāgata-uṣṇīṣaṃ  
|| ôm | ri si - ga na - bô ra - sa sò ta, ta tha ga ta - u sò ni sām  
| hūṃ trūṃ jambhana hūṃ trūṃ stambhana | hūṃ trūṃ para-vidyā-saṃ-bhakṣaṇa-kara  
| hùm, trùm, cham ba na, hùm, trùm, sò tam ba na | hùm, trùm, ba ra - vi đi a - sām - bác sa na - ca ra  
| hūṃ trūṃ sarva-yakṣa-rākṣasa-grahānāṃ vidhvaṃsana-kara  
| hùm, trùm, sa qua - dác sa - rất sa sà - gò ra ha nām, vi đờ vâm sa na - ca ra  
| hūṃ trūṃ caturaśītināṃ graha-sahasrānāṃ vidhvaṃsana-kara | hūṃ trūṃ rakṣa rakṣa māṃ  
| hùm, trùm, cha tu ra si ti nām, gò ra ha - sa ha sò ra nām, vi đờ vâm sa na - ca ra | hùm, trùm, rất sa, rất sa, mām  
| bhagavāṃs tathāgata-uṣṇīṣaṃ | pratyaṅgire mahā-sahasra-bhujе sahasra-śīrṣe koṭi-sahasra-netre  
| ba ga quâm, ta tha ga ta - u sò ni sām | bô ra ty ân ghi re, ma ha - sa ha sò ra - bu che, sa ha sò ra - sia se, cô ti - sa ha sò ra - ne tre  
| abhede jvalita-ataṭaka mahā-vajra-udāra-tri-bhuvana-maṇḍala  
| a be đê, chò qua li ta - a ta ta ca, ma ha - va chò ra - u đũa ra - tri - bu qua na - man đũa la  
| om svastīr bhavatu mama imān mama-asya ||  
|| ôm, sò qua sơ tia, ba qua tu, ma ma, i man, ma ma - a sy a ||



|| rāja-bhayās cora-bhayā agni-bhayā udaka-bhayā viṣa-bhayāḥ śāstra-bhayāḥ  
|| ra cha - bậy da, chò ra - bậy da, át ni - bậy da, u đũa ca - bậy da, vi sa - bậy da ha, sa sò tra - bậy da ha  
| paracakra-bhayā dur-bhikṣa-bhayā aśani-bhayā akāla-mṛtyu-bhayā  
| ba ra chát cò ra - bậy da, đũa - bíc sa - bậy da, a sa ni - bậy da, a ca la - mớ ri ty u - bậy da  
| dharāṇi-bhūmi-kampaka-pata-bhayā ulkā-pāta-bhayā rāja-daṇḍa-bhayā  
| đũa ra ni - bu mi - cam ba ca - ba ta - bậy da, u ca - ba ta - bậy da, ra cha - đũa đũa - bậy da  
| nāga-bhayā vidyud-bhayās suparṇa-bhayā  
| na ga - bậy da, vi đi út - bậy da, su ba na - bậy da  
| yakṣa-grahā rākṣasī-grahāḥ preta-grahāḥ piśāca-grahā bhūta-grahāḥ  
| dác sa - gò ra ha, rất sa si - gò ra ha, bô re ta - gò ra ha, bi sa cha - gò ra ha, bu ta - gò ra ha,  
| kumbhāṇḍa-grahāḥ pūtana-grahāḥ kaṭapūtana-grahās skanda-grahā  
| cum ban đũa - gò ra ha, bu ta na - gò ra ha, ca ta bu ta na - gò ra ha, sò canh đũa - gò ra ha,  
| 'pa-smāra-grahā unmāda-grahās chāya-grahā revatī-grahā  
| a ba - sò ma ra - gò ra ha, un ma đũa - gò ra ha, cha da - gò ra ha, re va ti - gò ra ha  
| jāta-āhārīnaṃ garbha-āhārīnaṃ rudhira-āhārīnaṃ māmśa-āhārīnaṃ  
| cha ta - a ha ri nām, ga ba - a ha ri nām, ru đi ra - a ha ri nām, mām sa - a ha ri nām,  
| medha-āhārīnaṃ majja-āhārīnaṃ jāta-āhārīnīṃ jīvita-āhārīnaṃ  
| me đũa - a ha ri nām, ma cha - a ha ri nām, cha ta - a ha ri nim, chi vi ta - a ha ri nām,

| pīta-āhārīnaṃ vānta-āhārīnaṃ aśucya-āhārīnīm citta-āhārīnīm

| bi ta - a ha ri nâm, van ta - a ha ri nam, a su chi a ha ri nim, chít ta - a ha ri nim

| teṣāṃ sarveṣāṃ sarva-grahānāṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| te sâṃ, sa que sâṃ, sa qua - gờ ra ha nâm, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| pari-vrājaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ba ri - vờ ra cha ca - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| dākinī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| đạ ki ni - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| mahā-paśupati-rudra-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ma ha - ba su ba ti - ru đờ ra - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| nārāyaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| na ra da na - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| tattva-garūḍa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| tách toa - ga ru đạ - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| mahā-kāla-māṭṛ-gaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ma ha - ca la - ma tri - ga na - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| kāpālīka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ca ba li ca - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| jaya-kara-madhu-kara-sarva-ārtha-sādhaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| cha da - ca ra - ma đụ - ca ra - sa qua - a tha - sa đạ ca - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| catur-bhaginī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| cha tura - ba ghi ni - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| bhṛṅgi-riṭi-nandikeśvara-gaṇa-pati-sahāya-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| bờ rin ghi - ri ti - nan đi ke sờ qua ra - ga na - ba ti - sa ha da - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| nagna-śramaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| nát na - sờ ra ma na - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| arhanta-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi | vīta-rāga-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| a ra hân ta - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi | vi ta - ra ga - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| vajra-pāṇi-guhya-guhyaka-adhipati-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| va chờ ra - ba ni - gu hy a - gu hy a ca - a đỉ ba ti - cờ ri tâṃ, vi đi âm, che đạ da mi, ki la da mi

| rakṣa mām bhagavann imān mama-asya ||

| rât sa, mām, ba ga quanh, i man, ma ma - a sy a ||



|| bhagavat-sita-ātapatra-namo'stute | asita-nala-arka-prabha-sphuṭa-vi-kas-sita-ātapatre

|| ba ga quách, si ta - a ta ba tra, na mô, sờ tu te | a si ta - na la - a ca - bờ ra ba - sờ phu ta - vi - ca - si ta - a ta ba tra

| jvala jvala dara dara bhidara bhidara chida chida | hūṃ hūṃ phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ svāhā hehe phaṭ

| chờ qua la, chờ qua la, đạ ra, đạ ra, bi đạ ra, bi đạ ra, chi đạ, chi đạ | hùm, hùm, phạt, phạt, phạt, phạt, phạt, sờ qua ha, he he, phạt

| amoghāya phaṭ apratihata phaṭ | vara-prada phaṭ asura-vidāraka phaṭ

| a mô ga đạ, phạt, a bờ ra ti ha ta, phạt | va ra - bờ ra đạ, phạt, a su ra - vi đạ ra ca, phạt

| sarva-devebhyaḥ phaṭ sarva-nāgebhyaḥ phaṭ | sarva-yakṣebhyaḥ phaṭ sarva-gandharvebhyaḥ phaṭ

| sa qua - đẹ ve bi a ha, phạt, sa qua - na ghe bi a ha, phạt, | sa qua - đác se bi a ha, phạt, sa qua - ganh đạ ve bi a ha, phạt

| sarva-pūtanebhyaḥ phaṭ kaṭa-pūtanebhyaḥ phaṭ

| sa qua - bu ta ne bi a ha, phạt, ca ta - bu ta ne bi a ha, phạt,

| sarva-dur-laṅghitebhyaḥ phaṭ sarva-duṣ-prekṣitebhyaḥ phaṭ

| sa qua - đạ ra - lân ghi te bi a ha, phạt, sa qua - đụ sờ - bờ rắc si te bi a ha, phạt

| sarva-jvarebhyaḥ phaṭ sarva-apasmārebhyaḥ phaṭ sarva-śramaṇebhyaḥ phaṭ

| sa qua - chờ qua re bi a ha, phạt, sa qua - a ba sờ ma re bi a ha, phạt, sa qua - sờ ra ma ne bi a ha, phạt,

| sarva-tīrthikebhyaḥ phaṭ sarva-unmāḍakebhyaḥ phaṭ sarva-vidyā-rāja-ācāryebhyaḥ phaṭ

| sa qua - tia thi ke bi a ha, phạt, sa qua - un ma đạ ke bi a ha, phạt, sa qua - vi đi a - ra cha - a cha ri e bi a ha, phạt

| jaya-kara-madhu-kara-sarva-ārtha-sādhakebhyaḥ phaṭ

| cha da - ca ra - ma đụ - ca ra - sa qua - a tha - sa đạ ke bi a ha, phạt,

| vidya-ācāryebhyaḥ phaṭ catur-bhaginībhyah phaṭ  
 | vi đĩ a - a cha ri e bi a ha, phaṭ, cha tura - ba ghi ni bi a ha, phaṭ  
 | vajra-kaumārī-vidyā-rājebhyaḥ phaṭ mahā-praty-aṅgirebhyah phaṭ  
 | va chò ra - câu ma ri - vi đĩ a - ra che bi a ha, phaṭ, ma ha - bò ra ty - ân ghi re bi a ha, phaṭ  
 | vajra-saṃkalāya praty-aṅgira-rājāya phaṭ mahā-kālāya mahā-mātr-gaṇa-namas-kṛtāya phaṭ  
 | va chò ra - sām ca la da, bò ra ty - ân ghi ra - ra cha da, phaṭ, ma ha - ca la da, ma ha - ma tri - ga na - nam mác - cò ri ta da, phaṭ  
 | viṣṇave phaṭ brāhmaṇiye phaṭ agniye phaṭ mahā-kāliye phaṭ kāla-daṇḍiye phaṭ  
 | vi sò na ve, phaṭ, bò ra ma ni de, phaṭ, át ni de, phaṭ, ma ha - ca li de, phaṭ, ca la - đán đĩ de, phaṭ,  
 | māt্রে phaṭ raudriye phaṭ cāmuṇḍiye phaṭ kālā-rātriye phaṭ kāpāliye phaṭ  
 | ma tre, phaṭ, rau đờ ri de, phaṭ, cha mun đĩ de, phaṭ, ca la - ra tri de, phaṭ, ca ba li de, phaṭ  
 | adhi-muktaka-śmaśāna-vāsiniye phaṭ | ye ke cittās sattvāsya mama imān mama-asya ||  
 | a đĩ - múc ta ca - sò ma sa na - va si ni de, phaṭ | de ke, chít ta, sách toa sy a, ma ma, i man, ma ma - a sy a ||

❖  
 || duṣṭa-cittā amitrī-cittā  
 || đũ sò ta - chít ta, a mi tri - chít ta  
 | oja-āhārā garbha-āhārā rudhira-āhārā vasa-āhārā majja-āhārā jāta-āhārā  
 | ô cha - a ha ra, ga ba - a ha ra, ru đĩ ra - a ha ra, va sa - a ha ra, ma cha - a ha ra, cha ta - a ha ra,  
 | jīvita-āhārā mālya-āhārā gandha-āhārāḥ puṣpa-āhārāḥ phala-āhārās sasya-āhārāḥ  
 | chi vi ta - a ha ra, ma ly a - a ha ra, ganh đĩ - a ha ra, bu sơ ba - a ha ra, pha la - a ha ra, sa sy a - a ha ra  
 | pāpa-cittā duṣṭa-cittā raudra-cittā  
 | ba ba - chít ta, đũ sò ta - chít ta, rau đờ ra - chít ta  
 | yakṣa-grahā rākṣasa-grahāḥ preta-grahāḥ piśāca-grahā bhūta-grahāḥ  
 | dác sa - gò ra ha, rít sa sà - gò ra ha, bò re ta - gò ra ha, bi sa cha - gò ra ha, bu ta - gò ra ha  
 | kumbhāṇḍa-grahās skanda-grahā unmāda-grahās chāyā-grahā apa-smāra-grahā  
 | cum ban đĩ - gò ra ha, sò canh đĩ - gò ra ha, un ma đĩ - gò ra ha, cha da - gò ra ha, a ba - sò ma ra - gò ra ha,  
 | ḍāka-ḍākinī-grahā revatī-grahā jāmika-grahās śakunī-grahā  
 | đĩ ca - đĩ ki ni - gò ra ha, re va ti - gò ra ha, cha mi ca - gò ra ha, sách cu ni - gò ra ha,  
 | raudrā-mātr-nāndika-grahā ālambā-grahā ghatnu-kaṇṭhapaṇinī-grahāḥ  
 | rau đờ ra - ma tri - nan đĩ ca - gò ra ha, a lam ba - gò ra ha, gách nu - can tha ba ni ni - gò ra ha  
 | jvarā ekāhikā dvaitīyakās traitīyakās cāturthakā nitya-jvarā viṣama-jvarā vātikāḥ paittikās ślaiṣmikās  
 sām-nipātikās sarva-jvarās śiro'tīr vārddha-bādha-arocakā  
 | chò qua ra, e ca hi ca, đờ vai ti da ca, trai ti da ca, cha tura tha ca, ni ty a - chò qua ra, vi sa ma - chò qua ra, va ti ca ha, bai ti ca,  
 sò lai sơ mi ca, sām - ni ba ti ca, sa qua - chò qua ra, sĩ rô ri tia, va đĩ - ba đĩ - a rô cha ca  
 | akṣi-rogaṃ mukha-rogaṃ hṛd-rogaṃ gala-grahaṃ karṇa-sūlaṃ danta-sūlaṃ  
 | át si - rô gām, múc kha - rô gām, hê ri - rô gām, ga la - gò ra hām, ca na - su lâm, đán ta - su lâm,  
 | hṛdaya-sūlaṃ marman-sūlaṃ pārśva-sūlaṃ pṛṣṭha-sūlam udara-sūlaṃ kaṭi-sūlaṃ  
 | hê ri đĩ da - su lâm, ma man - su lâm, ba sò qua - su lâm, bò ri sơ tha - su lâm, u đĩ ra - su lâm, ca ti - su lâm,  
 | vasti-sūlaṃ ūru-sūlaṃ nakha-sūlaṃ hasta-sūlaṃ pāda-sūlaṃ sarva-aṅga-pratyāṅga-sūlaṃ  
 | va sơ ti - su lâm, u ru - su lâm, na kha - su lâm, hách ta - su lâm, ba đĩ - su lâm, sa qua - ân ga - bò ra ty ân ga - su lâm  
 | bhūta-vetāḍa-ḍākinī-jvarā dadrukāḥ kaṇḍūḥ kiṭibhā lūtā vaisarpā loha-liṅgāḥ  
 | bu ta - ve ta đĩ - đĩ ki ni - chò qua ra, đĩ đờ ru ca ha, can đũ hu, ki ti ba, lu ta, vai sa ba, lo ha - lin ga ha  
 | śastra-saṃ-gara viṣa-yoga agne udaka māra vaira kāntāra akāla-mṛtyo  
 | sa sơ tra - sām - ga ra, vi sa - đĩ ga, át ne, u đĩ ca, ma ra, vai ra, can ta ra, a ca la - mơ ri ty ô  
 | try-ambuka trai-lāṭa vṛścika sarpa nakula siṃha vyāghra ṛkṣa tarakṣa mārā jīvīs teṣāṃ sarveṣāṃ  
 | tri - am bu ca, trai - la ta, vớ ri chi ca, sa ba, na cu la, sim ha, vy a gò ra, rít sa, ta rít sa, ma ra, chi vít, te sām, sa que sām  
 | sita-ātapatra-mahā-vajra-uṣṇīṣaṃ mahā-praty-aṅgiram  
 | si ta - a ta ba tra - ma ha - va chò ra - u sò ni sām, ma ha - bò ra ty - ân ghi rām  
 | yāvad-dvādaśa-yojana-abhy-antareṇa sīmā-bandhaṃ karomi vidyā-bandhaṃ karomi tejo-bandhaṃ  
 karomi para-vidyā-bandhaṃ karomi  
 | da qua - đờ qua đĩ sa - đĩ cha na - a bi - an ta re na, sĩ ma - ban đĩm, ca rô mi, vi đĩ a - ban đĩm, ca rô mi, te chò - ban đĩm,  
 ca rô mi, ba ra - vi đĩ a - ban đĩm, ca rô mi  
 | tadyathā oṃ anale viśade vīra-vajra-dhare bandha bandhani vajra-pāṇiḥ phaṭ hūṃ trūṃ phaṭ svāhā ||  
 | ta đĩ a tha, ôm, a na le, vi sa đĩ, vi ra - va chò ra - đĩ re, ban đĩ, ban đĩ ni, va chò ra - ba ni hi, phaṭ, hũm, trũm, phaṭ, sò qua ha ||